

QUỸ ETF MAFM VN30  
MAFM VN30 ETF

Số/No: 483/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2025

Hanoi, day 06 month 05 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
  - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
  - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
  - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
  - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 05/05/2025
  - Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

| STT<br>Order | Mã chứng khoán<br>Securities symbol | Số lượng<br>Volume | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weighting |
|--------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| I.           | Chứng Khoán/ Stock                  |                    | 99.7%                               |
| 1            | ACB                                 | 3000               | 4.6%                                |
| 2            | BCM                                 | 100                | 0.4%                                |
| 3            | BID                                 | 200                | 0.4%                                |
| 4            | BVH                                 | 100                | 0.3%                                |
| 5            | CTG                                 | 600                | 1.4%                                |
| 6            | FPT                                 | 1300               | 9.1%                                |
| 7            | GAS                                 | 200                | 0.7%                                |
| 8            | GVR                                 | 300                | 0.5%                                |
| 9            | HDB                                 | 1900               | 2.6%                                |
| 10           | HPG                                 | 6100               | 9.9%                                |
| 11           | LPB                                 | 2100               | 4.4%                                |
| 12           | MBB                                 | 2500               | 3.8%                                |
| 13           | MSN                                 | 1400               | 5.6%                                |
| 14           | MWG                                 | 1900               | 7.4%                                |
| 15           | PLX                                 | 200                | 0.4%                                |
| 16           | SAB                                 | 200                | 0.6%                                |
| 17           | SHB                                 | 2600               | 2.1%                                |
| 18           | SSB                                 | 1400               | 1.6%                                |
| 19           | SSI                                 | 1000               | 1.5%                                |
| 20           | STB                                 | 1400               | 3.5%                                |
| 21           | TCB                                 | 3400               | 5.7%                                |
| 22           | TPB                                 | 1000               | 0.9%                                |
| 23           | VCB                                 | 700                | 2.6%                                |
| 24           | VHM                                 | 1700               | 6.3%                                |
| 25           | VIB                                 | 1500               | 1.7%                                |
| 26           | VIC                                 | 1900               | 8.2%                                |
| 27           | VJC                                 | 500                | 2.7%                                |
| 28           | VNM                                 | 1500               | 5.5%                                |
| 29           | VPB                                 | 2900               | 3.1%                                |
| 30           | VRE                                 | 1600               | 2.4%                                |
| II.          | Tiền/ Cash (VND)                    | 4,795,381          | 0.3%                                |
| III.         | Tổng Cộng/ Total                    |                    | 100.0%                              |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,564,500,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,569,295,381 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 4,795,381 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
  - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
  - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

| STT<br>No | Mã chứng<br>khoán<br>Securities<br>code | Tiền thay thế tương<br>ứng 1 cp (VND)<br>Substitution cash<br>per securities (VND) | Đối tượng áp dụng<br>Applied to                               | Lý do<br>Reason                                                                                                                                                     |
|-----------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | ACB                                     | 24,050                                                                             | MAS, KIS, nhà đầu tư nước<br>ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa /<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                    |
| 2         | BID                                     | 34,550                                                                             | BSC                                                           | Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a)<br>điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction<br>of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular<br>121/2020/TTBTC |
| 3         | BVH                                     | 45,950                                                                             | BVSC                                                          | Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a)<br>điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction<br>of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular<br>121/2020/TTBTC |
| 4         | MBB                                     | 23,550                                                                             | MAS, KIS, nhà đầu tư nước<br>ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa /<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                    |
| 5         | TCB                                     | 26,300                                                                             | MAS, KIS, nhà đầu tư nước<br>ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa /<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                    |
| 6         | VIB                                     | 17,350                                                                             | MAS, KIS, nhà đầu tư nước<br>ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa /<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                    |

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

| Chỉ tiêu/ Criteria                                                              | Kỳ này/ This period (*)<br>05/05/2025 | Kỳ trước/ Last period (**)<br>23/04/2025 | Chênh lệch<br>Difference |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units<br>were issued                       | -                                     | -                                        | -                        |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were<br>redeemed                            | -                                     | -                                        | -                        |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/<br>Issued shares                         | 48,700,000                            | 48,700,000                               | -                        |
| 4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/<br>Closing price                            | 15,840                                | 15,690                                   | 150                      |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net<br>Asset Value at Valuation date |                                       |                                          |                          |
| - của quỹ ETF/ of the Fund                                                      | 764,246,850,530                       | 753,159,880,295                          | 11,086,970,235           |
| - của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit                                       | 1,569,295,381                         | 1,546,529,528                            | 22,765,853               |
| - của 1 CCQ/ per share                                                          | 15,692.95                             | 15,465.29                                | 227.66                   |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index                                            | 1,320.41                              | 1,303.04                                 | 17.37                    |

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 04/05/2025

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 22/04/2025

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật  
CEO and legal representative

S.G.P. 36 - C.F.I.N.H.H

CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
MIRAE ASSET  
(VIỆT NAM)

Q. NAM TỪ LIÊM - T.P. HÀ NỘI

Son Jin Wook